

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 4300338460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2005.

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2012.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Ngọc Hạnh  
Bà Bùi Thị Nhựt  
Ông Đinh Văn Thuận  
Ông Trần Nguyên Trung  
Ông Văn Thảo Nguyên

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân  
Ông Nguyễn Văn Hòa  
Ông Trương Quang Vinh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Bà Bùi Thị Nhựt  
Ông Nguyễn Văn Hùng  
Ông Thượng Tấn Lực  
Ông Trần Đình Bé

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc

**Người đại diện theo pháp luật**

Bà Bùi Thị Nhựt

Giám đốc

**Trụ sở chính**

Khu Công Nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú,  
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc

Tỉnh Quảng Ngãi, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận**

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 2 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận ngoại trừ ngày 12 tháng 8 năm 2016 liên quan đến khoản thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015.

Như một phần của cuộc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, chúng tôi đã soát xét những điều chỉnh được mô tả trong thuyết minh 35 được áp dụng để điều chỉnh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Theo ý kiến của chúng tôi, những điều chỉnh này là hợp lý và đã được áp dụng thích hợp. Ngoài việc kiểm tra những điều chỉnh này, chúng tôi không thực hiện kiểm toán, soát xét hay áp dụng bất kỳ thủ tục kiểm toán, soát xét nào đối với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty và theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến, kết luận hay một hình thức đảm bảo nào khác về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 xét trên phương diện tổng thể.

## Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2017-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6374  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND (Phân loại lại)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>177.212.617.542</b>	<b>320.709.792.917</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>68.325.842.052</b>	<b>215.677.001.967</b>
111	Tiền		23.325.842.052	143.677.001.967
112	Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	72.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>30.854.698.609</b>	<b>47.694.983.299</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.661.449.852	44.963.841.298
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	7.496.746.958	1.551.259.578
136	Phải thu ngắn hạn khác		1.696.501.799	1.179.882.423
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>76.553.917.433</b>	<b>56.217.242.595</b>
141	Hàng tồn kho		76.553.917.433	56.217.242.595
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.478.159.448</b>	<b>1.120.565.056</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	1.442.663.537	977.691.643
153	Thuế và các khoản khác phải thu ngân sách Nhà nước		35.495.911	142.873.413
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>807.960.131.289</b>	<b>828.649.427.189</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>761.539.068.953</b>	<b>794.802.855.822</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8	761.539.068.953	794.802.855.822
222	Nguyên giá		1.270.511.139.794	1.262.494.611.976
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(508.972.070.841)	(467.691.756.154)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>36.074.510.561</b>	<b>24.847.255.413</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	36.074.510.561	24.847.255.413
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.346.551.775</b>	<b>8.999.315.954</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	6.486.164.315	5.566.233.195
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		3.860.387.460	3.433.082.759
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>985.172.748.831</b>	<b>1.149.359.220.106</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>437.557.334.288</b>	<b>579.553.730.228</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>437.557.334.288</b>	<b>486.057.290.125</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	28.711.016.758	68.677.907.355
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.428.800	12.565.592
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11	78.337.178.306	102.673.812.534
314	Phải trả người lao động	12	6.585.209.390	6.031.035.114
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	14.422.252.998	11.891.013.153
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	62.077.570.098	10.327.221.179
320	Vay ngắn hạn	15(a)	239.917.519.869	274.768.483.529
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	7.494.158.069	11.675.251.669
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		-	<b>93.496.440.103</b>
338	Vay dài hạn	15(b)	-	93.496.440.103
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>547.615.414.543</b>	<b>569.805.489.878</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>547.615.414.543</b>	<b>569.805.489.878</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	29.057.250.272	29.057.250.272
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18	68.558.164.271	90.748.239.606
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		23.248.239.606	21.322.682.703
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		45.309.924.665	69.425.556.903
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>985.172.748.831</b>	<b>1.149.359.220.106</b>

Nguyễn Thị Hồng Minh  
Người lập

Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhự  
Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng	490.339.648.614	446.366.819.306
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(92.827.350)	(79.157.657)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	490.246.821.264	446.287.661.649
11	Giá vốn hàng bán	(427.992.557.355)	(398.992.460.017)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	62.254.263.909	47.295.201.632
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.599.619.102	167.769.819
22	Chi phí tài chính	(6.295.806.953)	(8.785.115.778)
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	(6.259.188.366)	(8.785.115.778)
25	Chi phí bán hàng	(2.802.003.933)	(1.472.811.278)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.016.127.882)	(7.782.801.742)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	48.739.944.243	29.422.242.653
31	Thu nhập khác	1.021.961.642	980.683.921
32	Chi phí khác	(749.114.425)	(338.323.411)
40	Lợi nhuận khác	272.847.217	642.360.510
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.012.791.460	30.064.603.163
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.702.866.795)	(2.289.245.789)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.309.924.665	27.775.357.374
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.007	617
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-

Nguyễn Thị Hồng Minh  
Người lập

Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng


Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017





Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế	49.012.791.460	30.064.603.163
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	8 41.280.314.687	40.694.764.986
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23 (1.583.457.308)	(167.769.819)
06	Chi phí lãi vay	24 6.259.188.366	8.785.115.778
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	<b>94.968.837.205</b>	<b>79.376.714.108</b>
09	Giảm các khoản phải thu	22.391.155.173	50.261.293.891
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(20.763.979.539)	16.307.808.046
11	Giảm các khoản phải trả	(59.957.995.240)	(37.099.626.757)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.384.903.014)	(1.071.935.274)
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.582.248.268)	(13.403.916.454)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.569.406.230)	(758.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	52.160.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.252.843.600)	(2.524.368.183)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>19.848.616.487</b>	<b>91.140.129.377</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, và các tài sản dài hạn khác	(24.687.275.947)	(28.492.671.161)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.583.457.308	167.769.819
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>(23.103.818.639)</b>	<b>(28.324.901.342)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	476.720.346.908	601.720.460.280
34	Chi trả nợ gốc vay	(605.067.750.671)	(681.826.425.251)
36	Chi trả cổ tức	30 (15.748.554.000)	(4.874.330.400)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<b>(144.095.957.763)</b>	<b>(84.980.295.371)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>(147.351.159.915)</b>	<b>(22.165.067.336)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	<b>215.677.001.967</b>	<b>24.304.775.471</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>68.325.842.052</b>	<b>2.139.708.135</b>

  
Nguyễn Thị Hồng Minh  
Người lập

  
Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

  
Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc  
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung mới nhất lần thứ 4 vào ngày 1 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 183 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 181 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể chế khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4% - 17%
Máy móc thiết bị	7% - 20%
Phương tiện vận tải	17%
Vườn cây lâu năm	5% - 50%
Thiết bị quản lý	33%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.8 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.10 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **2.14 Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và sau phân chia lợi nhuận thuần của Công ty tại thời điểm báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

#### (c) Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

### 2.16 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.19 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí đóng gói và vận chuyển.

**2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.23 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/ khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	258.205.062	188.250.215
Tiền gửi ngân hàng	23.067.636.990	143.488.751.752
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	72.000.000.000
	<u>68.325.842.052</u>	<u>215.677.001.967</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất 5,1% một năm (2016: 5,1% - 5,2% một năm).

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba (*)	1.210.641.342	1.128.810.058
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	20.450.808.510	43.835.031.240
	<u>21.661.449.852</u>	<u>44.963.841.298</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khách hàng nào chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng. Cũng tại ngày này, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba (*)	<u>7.496.746.958</u>	<u>1.551.259.578</u>

(\*) Chủ yếu bao gồm khoản trả trước cho Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa với số tiền là 4.756.413.181 Đồng (2016: không có) để nâng cấp và hoàn thiện các thiết bị lên men và hệ thống lạnh của Công ty.

**6 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho, phụ tùng thay thế	28.051.834.466	-	11.455.253.930	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	11.329.034.112	-	19.459.220.655	-
Chi phí SXKD dở dang	18.375.522.078	-	20.087.640.130	-
Thành phẩm tồn kho	15.750.474.811	-	5.215.127.880	-
Hàng gửi đi bán	3.047.051.966	-	-	-
	<u>76.553.917.433</u>	<u>-</u>	<u>56.217.242.595</u>	<u>-</u>

Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng vào cuối năm.

**7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phí sử dụng hạ tầng	563.714.750	-
Ván nâng hàng	-	589.437.669
Khác	878.948.787	388.253.974
	<u>1.442.663.537</u>	<u>977.691.643</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	977.691.643	1.243.815.916
Mua mới	1.748.323.309	7.621.485.457
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.283.351.415)	(7.887.609.730)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.442.663.537</u>	<u>977.691.643</u>

**7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30.6.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bao bì luân chuyển (*)	6.474.497.655	2.304.763.327
Khác	11.666.660	3.261.469.868
	<u>6.486.164.315</u>	<u>5.566.233.195</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<b>30.6.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	5.566.233.195	6.840.830.832
Mua mới	3.465.454.546	3.961.363.637
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.486.355.252)	(5.235.961.274)
Thanh lý	(59.168.174)	-
	<u>6.486.164.315</u>	<u>5.566.233.195</u>

(\*) Nguyên giá bao bì luân chuyển được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

Mẫu số B 09a – DN

**8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	243.225.671.029	1.011.326.555.089	7.301.783.292	640.602.566	-	1.262.494.611.976
Mua trong kỳ	-	430.500.000	2.070.900.000	-	260.000.000	2.761.400.000
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 9)	4.046.127.818	1.209.000.000	-	-	-	5.255.127.818
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	247.271.798.847	1.012.966.055.089	9.372.683.292	640.602.566	260.000.000	1.270.511.139.794
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	57.892.227.718	404.089.548.831	5.213.074.505	496.905.100	-	467.691.756.154
Khấu hao trong kỳ	6.337.879.757	34.297.414.155	529.372.812	109.147.965	6.499.998	41.280.314.687
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	64.230.107.475	438.386.962.986	5.742.447.317	606.053.065	6.499.998	508.972.070.841
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	185.333.443.311	607.237.006.258	2.088.708.787	143.697.466	-	794.802.855.822
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	183.041.691.372	574.579.092.103	3.630.235.975	34.549.501	253.500.002	761.539.068.953

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.155.768.820 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.824.076.340 Đồng).



**11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67.733.615.328	75.741.456.837
Thuế GTGT	7.458.156.085	23.395.353.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.122.777.239	2.989.316.674
Thuế thu nhập cá nhân	1.022.629.654	547.685.711
	<u>78.337.178.306</u>	<u>102.673.812.534</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	75.741.456.837	391.339.579.998	(399.347.421.507)	67.733.615.328
Thuế giá trị gia tăng	23.395.353.312	85.473.206.778	(101.410.404.005)	7.458.156.085
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.989.316.674	3.702.866.795	(4.569.406.230)	2.122.777.239
Thuế thu nhập cá nhân	547.685.711	1.731.407.359	(1.256.463.416)	1.022.629.654
	<u>102.673.812.534</u>	<u>482.247.060.930</u>	<u>(506.583.695.158)</u>	<u>78.337.178.306</u>

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, phải trả người lao động thể hiện khoản tiền lương tháng 6 năm 2017 và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	8.729.052.309	9.052.112.211
Chi phí xây dựng cơ bản nhà văn phòng	1.415.400.000	1.392.672.727
Chi phí sử dụng vỏ chai	1.260.435.835	584.867.198
Chi phí nước và hơi nước phải trả	1.193.571.225	-
Chi phí phải trả khác	1.823.793.629	861.361.017
	<u>14.422.252.998</u>	<u>11.891.013.153</u>

**14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Cổ tức phải trả	59.618.454.827	7.867.008.827
Trong đó:		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước</i>		
<i>Giải khát Sài Gòn (Thuyết minh 30)</i>	44.988.750.000	-
Cổ đông khác	14.629.704.827	7.867.008.827
Quỹ công tác xã hội	2.049.582.898	2.121.332.898
Kinh phí công đoàn	156.452.373	65.799.454
Khác	253.080.000	273.080.000
	<u>62.077.570.098</u>	<u>10.327.221.179</u>

**15 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Vay ngân hàng	274.768.483.529	476.720.346.908	(511.571.310.568)	239.917.519.869

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản giải ngân từ các hạn mức tín dụng ngắn hạn 50 tỷ Đồng và 340 tỷ Đồng cho các khoản vay VND được cấp bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi. Các khoản vay này chịu lãi suất bình quân tương ứng hàng năm từ 4,6% đến 5% được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
Vay ngân hàng	93.496.440.103	-	(93.496.440.103)	-

Khoản vay dài hạn thể hiện các khoản giải ngân để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi đã được tất toán toàn bộ vào tháng 1 năm 2017.



**16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<b>30.6.2017</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	11.675.251.669	8.865.631.644
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 18)	-	6.131.000.000
Tăng khác	-	57.160.000
Chi trong kỳ/năm	(4.181.093.600)	(3.378.539.975)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.494.158.069</u>	<u>11.675.251.669</u>

**17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2017</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2017</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>31.12.2016</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	299.500.000.000	66,56%	299.500.000.000	66,56%
Các cổ đông khác	150.500.000.000	33,44%	150.500.000.000	33,44%
	<u>450.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>100%</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b> <b>(theo đơn</b> <b>vị 1.000)</b>	<b>Cổ phiếu thường</b> <b>VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>45.000</u>	<u>450.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	450.000.000.000	20.570.250.272	75.322.682.703	<b>545.892.932.975</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	84.892.556.903	<b>84.892.556.903</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(54.000.000.000)	<b>(54.000.000.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	(6.131.000.000)	<b>(6.131.000.000)</b>
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(849.000.000)	<b>(849.000.000)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.487.000.000	(8.487.000.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	450.000.000.000	29.057.250.272	90.748.239.606	<b>569.805.489.878</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	45.309.924.665	<b>45.309.924.665</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(67.500.000.000)	<b>(67.500.000.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	450.000.000.000	29.057.250.272	68.558.164.271	<b>547.615.414.543</b>

**19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	45.309.924.665	27.775.357.374
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.007	617

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán chủ yếu bao gồm vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ. Chi tiết được trình bày như sau:

Loại hàng	Đơn vị	30.6.2017		31.12.2016	
		Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Bia lon	Thùng	-	-	19.400	2.994.642.200
Bia chai	Két	-	-	80.528	12.204.179.636

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có hàng giữ hộ tại kho.

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30.6.2017	31.12.2016
Đô la Mỹ	165.953,42	-
Euro	40,84	-

**(c) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 29.271.410.364 đồng Việt Nam và 29.743.782.446 đồng Việt Nam tương ứng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh số 34(a)).

**21 DOANH THU BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	486.733.313.735	442.739.982.086
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	878.072.893.732	821.264.032.869
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(391.339.579.997)	(378.524.050.783)
Doanh thu phế liệu	3.606.334.879	3.626.837.220
	490.339.648.614	446.366.819.306
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(92.827.350)	(79.157.657)
	490.246.821.264	446.287.661.649

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2017</b>	<b>30.6.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	427.992.557.355	398.992.460.017

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2017</b>	<b>30.6.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	1.583.457.308	167.769.819
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.161.794	-
	<u>1.599.619.102</u>	<u>167.769.819</u>

**24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2017</b>	<b>30.6.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	6.259.188.366	8.785.115.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.618.587	-
	<u>6.295.806.953</u>	<u>8.785.115.778</u>

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2017</b>	<b>30.6.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.276.503.210	868.681.863
Chi phí nhân công	319.649.869	200.372.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.234.717	80.869.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.098.486	13.098.486
Chi phí khác bằng tiền	147.517.651	309.788.980
	<u>2.802.003.933</u>	<u>1.472.811.278</u>

## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Lương nhân viên quản lý	2.749.283.935	3.283.553.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	948.942.888	563.798.990
Dịch vụ mua ngoài	730.062.772	2.035.501.301
Chi phí vật liệu văn phòng	335.176.895	365.819.452
Thuế và lệ phí	91.207.532	66.842.466
Chi phí bằng tiền khác	1.161.453.860	1.467.286.235
	<u>6.016.127.882</u>	<u>7.782.801.742</u>

## 27 THU NHẬP/ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	307.066.482	453.313.158
Thu nhập từ thanh lý bao bì	150.000.000	-
Thu nhập khác	564.895.160	527.370.763
	<u>1.021.961.642</u>	<u>980.683.921</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí bán vật tư hư hỏng	(391.424.487)	(10.962.945)
Chi phí thanh lý bao bì	(59.168.174)	-
Chi phí khác	(298.521.764)	(327.360.466)
	<u>(749.114.425)</u>	<u>(338.323.411)</u>

**28 THUẾ TNDN**

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 và theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 4 tháng 11 năm 2017 của Cục Thuế Tỉnh Quảng Ngãi, Công ty được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2005) theo Điểm b Khoản 2 Điều 34 của Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ và được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022) đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - Xã hội khó khăn.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi tính theo mức thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2017</b>	<b>30.6.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.012.791.460	30.064.603.163
Thuế tính ở thuế suất 15%	7.351.918.719	4.509.690.474
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	53.814.871	68.801.104
Ưu đãi miễn thuế	(3.702.866.795)	(2.289.245.789)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.702.866.795	2.289.245.789

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2017</b>	<b>30.6.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	377.624.701.264	343.390.375.618
Chi phí nhân công	17.838.151.874	16.315.162.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.280.314.687	40.694.764.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.589.829.457	6.179.829.537
Chi phí khác bằng tiền	3.347.972.733	4.349.374.736
	<b>448.680.970.015</b>	<b>410.929.507.664</b>

**30 CỐ TỨC**

	<b>30.6.2017</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2016</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	7.867.008.827	3.355.390.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	67.500.000.000	54.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	<u>(15.748.554.000)</u>	<u>(49.488.381.173)</u>
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 14)	<u><u>59.618.454.827</u></u>	<u><u>7.867.008.827</u></u>

**31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**

**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	<b>30.6.2017</b> <b>VND</b>	<b>30.6.2016</b> <b>VND</b>
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản sang tài sản cố định	<u>5.255.127.818</u>	<u>392.716.725</u>

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>30.6.2017</b> <b>VND</b>	<b>30.6.2016</b> <b>VND</b>
Vay theo kế ước thông thường	<u>476.720.346.908</u>	<u>601.720.460.280</u>

**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>30.6.2017</b> <b>VND</b>	<b>30.6.2016</b> <b>VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>605.067.750.671</u>	<u>681.826.425.251</u>

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 66,56% vốn cổ phần của Công ty.

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<b>i) Doanh thu bán thành phẩm (đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	850.554.669.500	818.868.314.140
<b>ii) Thu nhập khác</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	110.759.400
<b>iii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	285.626.007.731	254.174.406.830
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	334.800.000	395.715.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	54.000.000	34.200.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	1.707.534.496
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Cơ khí	-	83.395.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	82.377.340
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	-	5.130.000
	<u>286.014.807.731</u>	<u>256.482.758.666</u>
<b>iv) Phí đổi vỏ chai</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	<u>675.568.637</u>	<u>1.707.534.496</u>



## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
<b>v) Cổ tức đã trả</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	15.748.554.000	4.874.330.400
<b>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.375.339.776	1.462.712.000

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	20.450.808.510	43.835.031.240
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	11.456.079.232	55.119.710.494
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	61.380.000	61.380.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	100.000	100.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	74	74
	11.517.559.306	55.181.190.568
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	44.988.750.000	-

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Thuê đất</b>	
	<b>30.6.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dưới 1 năm	939.524.584	939.524.584
Từ 1 đến 5 năm	3.758.098.335	3.758.098.335
Trên 5 năm	24.573.787.445	25.046.159.528
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>29.271.410.364</b>	<b>29.743.782.446</b>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>30.6.2017</b>	<b>31.12.2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà làm việc, máy móc và thiết bị	26.794.693.802	44.819.001.818

**35 PHÂN LOẠI LẠI**

Trong quá trình soạn lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty phát hiện báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 có sai sót liên quan đến phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính. Công ty đã phân loại lại bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ảnh hưởng việc phân loại lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	324.142.875.676	(3.433.082.759)	320.709.792.917
140	Hàng tồn kho	59.650.325.354	(3.433.082.759)	56.217.242.595
140	Hàng tồn kho	59.650.325.354	(3.433.082.759)	56.217.242.595
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	825.216.344.430	3.433.082.759	828.649.427.189
260	Tài sản dài hạn khác	5.566.233.195	3.433.082.759	8.999.315.954
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	3.433.082.759	3.433.082.759

**36 NỢ TIỀM TÀNG**

Theo hợp đồng thuê đất không hủy ngang giữa Công ty với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Ngãi, thuộc Lô C1-1 trong Khu Công nghiệp Quảng Phú, Tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi với thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 15 tháng 3 năm 2008, sau khi hết thời hạn thuê, Công ty phải trả lại đất và hạ tầng kỹ thuật cho Khu Công Nghiệp. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Nguyễn Thị Hồng Minh  
Người lập

Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhự  
Giám đốc

